

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)	Ghi chú
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	35,65 % (không quy đổi HVCH, NCS) 36,04 % (quy đổi HVCH, NCS)	35,26 % (không quy đổi HVCH, NCS) 35,93 % (quy đổi HVCH, NCS)	
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	95,61%	95,73%	
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	49,02%	47,25%	

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo ngành đào tạo

2.1 Tại Hà Nội

STT	Lĩnh vực	GS.TS	PGS.TS	Tiến sĩ/ TSKH	Tổng cộng
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ				
1	Kỹ thuật xây dựng	0	9	10	19
2	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	0	5	7	12
3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	5	14	21	40
4	Quản lý xây dựng	1	11	11	23
5	Cơ kỹ thuật	0	4	1	5
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	3	7	11
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	14	32	47
8	Kỹ thuật điện tử	0	4	11	15
9	Kỹ thuật viễn thông	0	2	6	8
10	Tổ chức và quản lý vận tải	1	11	24	36
11	Công nghệ thông tin	0	2	12	14
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ				
1	Quản lý xây dựng	1	12	17	30
2	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	0	3	2	5
3	Kỹ thuật xây dựng	0	6	5	11
4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	5	15	11	31
5	Quản lý kinh tế	0	3	13	16
6	Quản trị kinh doanh	0	4	9	13
7	Kỹ thuật điện tử	0	3	6	9

STT	Lĩnh vực	GS.TS	PGS.TS	Tiến sĩ/ TSKH	Tổng cộng
8	Kỹ thuật ô tô	0	4	4	8
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	2	4	7
10	Kỹ thuật viễn thông	0	2	5	7
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	3	16	20
12	Tổ chức và quản lý vận tải	1	3	5	9
13	Công nghệ thông tin	0	1	10	11

III. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH:

STT	Ngành đào tạo	GS.TS	PGS. TS	TS/TS KH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1	8	31	52	1	93
2	Công nghệ kỹ thuật giao thông	0	0	4	11	0	15
3	Toán ứng dụng	0	3	17	27	0	47
4	Ngôn ngữ Anh	0	0	5	21	0	26
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	2	9	16	23	0	50
6	Kỹ thuật an toàn giao thông	0	1	4	7	0	12
7	Kiến trúc	1	4	7	17	1	30
8	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1	13	16	21	0	51
9	Quản lý đô thị và công trình	0	5	11	28	0	44
10	Kỹ thuật xây dựng	1	14	29	32	1	77
11	Kinh tế xây dựng	3	32	44	52	1	132
12	Quản lý xây dựng	2	12	17	32	1	64
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	4	35	54	64	1	158
14	Kinh tế	1	8	26	29	0	64
15	Tài chính - Ngân hàng	1	7	28	34	1	71
16	Kinh doanh quốc tế	0	0	0	0	0	0
17	Kế toán	1	10	44	68	4	127
18	Quản trị kinh doanh	1	9	34	46	1	91
19	Kỹ thuật cơ khí động lực	3	25	59	60	3	150
20	Kỹ thuật Robot	0	1	4	2	0	7

STT	Ngành đào tạo	GS.TS	PGS. TS	TS/TS KH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
21	Hệ thống giao thông thông minh	0	2	4	2	0	8
22	Kỹ thuật môi trường	0	0	8	12	1	21
23	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	1	4	20	15	0	40
24	Kỹ thuật cơ điện tử	1	17	44	40	3	105
25	Kỹ thuật ô tô	1	18	54	68	3	144
26	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1	11	53	85	4	154
27	Kỹ thuật nhiệt	1	11	40	57	2	111
28	Kỹ thuật điện	1	9	36	64	3	113
29	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1	12	48	66	4	131
30	Kỹ thuật cơ khí	1	17	54	68	3	143
31	Kinh tế vận tải	2	8	36	41	2	89
32	Khai thác vận tải	1	9	38	76	2	126
33	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1	5	20	35	1	62
34	Khoa học máy tính	0	1	16	21	0	38
35	Kỹ thuật máy tính	0	2	11	13	1	27
36	Công nghệ thông tin	0	4	42	84	6	136

2.2 Tại Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

I. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ

STT	Đội ngũ giảng viên	GS.TS	PGS.TS	TS/ TSKH	Tổng cộng
1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	9	31	40
2	Kỹ thuật xây dựng	0	4	18	22
3	Quản lý xây dựng	0	9	16	25
4	Quản lý kinh tế	0	3	8	11
5	Quản trị kinh doanh	0	4	6	10
6	Kỹ thuật ô tô	0	0	5	5
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	2	5	7
8	Kỹ thuật điện tử	0	0	7	7
9	Kỹ thuật viễn thông	0	2	6	8
10	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	0	5	5
11	Tổ chức và quản lý vận tải	0	6	7	13
12	Công nghệ thông tin	0	2	6	8
1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	6	10	46
2	Quản lý đô thị và công trình	0	2	4	22
3	Quản lý xây dựng	0	4	16	58
4	Kiến trúc	0	0	9	40
5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	8	25	77
6	Kỹ thuật xây dựng	0	5	24	79
7	Kinh tế xây dựng	0	6	18	63
8	Kế toán	0	3	5	56
9	Kinh doanh quốc tế	0	3	4	43
10	Tài chính - Ngân hàng	0	3	5	49
11	Quản trị kinh doanh	0	3	5	58
12	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	1
13	Kỹ thuật cơ điện tử	0	2	6	30
14	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	1	5	30
15	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	2	7	36
16	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	0	1	5	34
17	Kỹ thuật ô tô	0	3	8	37
18	Kỹ thuật điện	0	1	5	28
19	Kinh tế vận tải	0	1	3	20
20	Khai thác vận tải	0	1	5	31
21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	3	4	47
22	Kỹ thuật máy tính	0	1	4	24
23	Công nghệ thông tin	0	2	7	39

II. Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ đào tạo đại học

STT	Đội ngũ giảng viên	GS.TS	PGS .TS	TS/ TSKH	ThS	ĐH	Tổng cộng
1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	6	10	24	6	46
2	Quản lý đô thị và công trình	0	2	4	15	1	22
3	Quản lý xây dựng	0	4	16	35	3	58
4	Kiến trúc	0	0	9	26	5	40
5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	0	8	25	41	3	77
6	Kỹ thuật xây dựng	0	5	24	46	4	79
7	Kinh tế xây dựng	0	6	18	36	3	63
8	Kế toán	0	3	5	42	6	56
9	Kinh doanh quốc tế	0	3	4	30	6	43
10	Tài chính - Ngân hàng	0	3	5	35	6	49
11	Quản trị kinh doanh	0	3	5	44	6	58
12	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	1	0	1
13	Kỹ thuật cơ điện tử	0	2	6	18	4	30
14	Kỹ thuật cơ khí động lực	0	1	5	20	4	30
15	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	2	7	21	6	36
16	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	0	1	5	21	7	34
17	Kỹ thuật ô tô	0	3	8	22	4	37
18	Kỹ thuật điện	0	1	5	15	7	28
19	Kinh tế vận tải	0	1	3	14	2	20
20	Khai thác vận tải	0	1	5	19	6	31
21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	3	4	34	6	47
22	Kỹ thuật máy tính	0	1	4	15	4	24
23	Công nghệ thông tin	0	2	7	27	3	39

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ.

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	22	23
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	231	231
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	30,85%	31,01%